

**DANH SÁCH KẾT QUẢ ĐIỂM CỦA THÍ SINH DỰ TUYỂN VÀ DỰ KIẾN TRÚNG TUYỂN CÔNG CHỨC**

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn KTC	Điểm tốt nghiệp (không học tín chỉ)	Điểm TBC (không học tín chỉ)	Điểm học tập (học tín chỉ)	Tổng số điểm học tập	Dự kiến trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<b>I. NGƯỜI ĐANG LÀM HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC THEO QĐ 17/2011/QĐ-UBND (Thu hút nhân tài)</b>												
1	01	Võ Lê	Anh	Nam	20/11/1984	Phòng Giáo dục và Đào tạo, UBND huyện Lệ Thủy	79			7.51	225.30	X
2	02	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	Nữ	05/12/1986	Văn phòng Sở Ngoại vụ	72			7.38	221.40	X
3	03	Nguyễn Hoàng	Chương	Nam	23/3/1988	Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND Bố Trạch	69			7.3	219.00	X
4	04	Phạm Thị Thu	Hằng	Nữ	05/9/1989	Phòng Thanh tra, Sở Tài chính	67			8.15	244.50	X
5	07	Cao Thị Diệu	Hương	Nữ	01/12/1991	Phòng Thanh tra, UBND huyện Quảng Ninh	71			8.65	259.50	X
6	08	Trần Ngọc	Hương	Nữ	20/02/1987	Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Ba Đồn	74			7.77	233.10	X
7	09	Phan Mạnh	Linh	Nam	20/10/1989	Văn phòng UBND tỉnh	72			7.77	233.10	X
8	10	Trương Thị Thanh	Nga	Nữ	01/6/1987	Phòng Kỹ thuật nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	80			8.5	255.00	X
9	11	Lê Thị Thanh	Tâm	Nữ	26/6/1990	Phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ cơ sở, Sở KH và Công nghệ	71			8.66	259.80	X

*Nguyễn Văn...*

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn KTC	Điểm tốt nghiệp (không học tín chỉ)	Điểm TBC (không học tín chỉ)	Điểm học tập (học tín chỉ)	Tổng số điểm học tập	Dự kiến trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
10	12	Phan Thanh	Tâm	Nam	14/10/1984	Phòng Quản lý Hoạt động xây dựng, Sở Xây dựng	73			7.08	212.40	X
11	13	Hoàng Nữ Huyền	Trang	Nữ	12/4/1987	Văn phòng Sở Tư pháp	68			7.32	219.60	X
12	14	Nguyễn Mạnh	Tuấn	Nam	08/4/1986	Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND thành phố Đồng Hới	70			7.16	214.80	X

#### II. NGƯỜI ĐANG HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC THEO QĐ 23/2012/QĐ-UBND (Con em Quảng Bình)

13	05	Hà Thị Thu	Hiền	Nữ	02/9/1990	Phòng Lao động Thương binh và xã hội, UBND huyện Quảng Trạch	71			8.17	245.10	X
14	06	Hoàng Tự Quốc	Hùng	Nam	04/9/1987	Văn phòng Đoàn ĐB QH và HĐND tỉnh	74	9.89	7.77		254.30	X

#### III. SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

15	53	Lê Minh	Tuấn	Nam	30/8/1990	Phòng Quản lý Giao thông, Sở Giao thông vận tải	85			8.26	247.80	X
----	----	---------	------	-----	-----------	---	----	--	--	------	--------	---

#### IV. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

16	45	Nguyễn Phương	Thảo	Nữ	18/8/1992	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	87			8.75	262.50	X
17	37	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	Nữ	30/8/1991	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	90,5			8.39	251.70	
18	32	Nguyễn Thị	Loan	Nữ	15/4/1991	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	59			8.38	251.40	
19	24	Ngô Thị Thu	Hoài	Nữ	04/10/1991	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	90			8.34	250.20	

*Nguyễn*

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn KTC	Điểm tốt nghiệp (không học tín chỉ)	Điểm TBC (không học tín chỉ)	Điểm học tập (học tín chỉ)	Tổng số điểm học tập	Dự kiến trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
20	54	Nguyễn Thùy	Vân	Nữ	21/02/1992	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	95			8.13	243.90	
21	28	Hoàng Thị Khánh	Huyền	Nữ	07/6/1991	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	51			7.90	237.00	
22	21	Đặng Thị	Dương	Nữ	02/4/1990	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	Vắng phòng vấn					
23	42	Ngô Thị	Thắm	Nữ	07/9/1988	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	Vắng phòng vấn					
24	52	Lương Thị Thu	Thủy	Nữ	17/9/1988	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	Vắng phòng vấn					
25	22	Lê Mỹ	Hà	Nữ	27/8/1991	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Sở Khoa học và Công nghệ	50			8.21	246.30	X
<b>V. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>												
26	41	Nguyễn Thành	Tây	Nam	20/6/1987	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	87	10	7.91		258.20	X
27	46	Nguyễn Văn	Thông	Nam	01/01/1989	Hạt Kiểm lâm Bồ Trạch, Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	59	10	7.81		256.20	X
<b>VI. SỞ TƯ PHÁP</b>												
28	47	Phạm Minh	Thường	Nam	20/10/1987	Phòng Kiểm soát - TTHC, Sở Tư pháp	95			8.63	258.90	X
29	26	Nguyễn Thị Hồng	Huệ	Nữ	16/3/1992	Phòng Kiểm soát - TTHC, Sở Tư pháp	70			8.28	248.40	

*Handwritten signature*

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn KTC	Điểm tốt nghiệp (không học tín chỉ)	Điểm TBC (không học tín chỉ)	Điểm học tập (học tín chỉ)	Tổng số điểm học tập	Dự kiến trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
30	15	Lê Đình	An	Nam	12/4/1991	Phòng Kiểm soát - TTHC, Sở Tư pháp	80			8.21	246.30	
31	18	Lê Ngọc	Chung	Nam	14/04/1991	Phòng Kiểm soát - TTHC, Sở Tư pháp	60			8.18	245.40	
32	19	Nguyễn Thị Bạch	Cúc	Nữ	1/6/1991	Phòng Kiểm soát - TTHC, Sở Tư pháp	60			7.59	227.70	
33	16	Lê Thái	An	Nam	19/9/1986	Phòng nghiệp vụ Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	75	9	8.04		254.10	X
34	17	Lê Thị Vân	Ân	Nữ	01/5/1990	Phòng Nghiệp vụ, Sở Y tế	80			8.45	253.50	X
35	43	Mai Thị	Thân	Nữ	02/11/1992	Phòng Nội vụ, UBND huyện Lệ Thủy	99			7.98	239.40	X
36	38	Đình Thị Kim	Oanh	Nữ	25/7/1992	Phòng Tư pháp, UBND huyện Minh Hóa	76			8.30	249.00	X
37	40	Nguyễn Nữ Mai	Sương	Nữ	08/7/1992	Phòng Tư pháp, UBND huyện Minh Hóa	91			7.95	238.50	
38	49	Phan Thị	Thúy	Nữ	20/9/1992	Phòng Nội vụ, UBND huyện Minh Hóa	100			8.33	249.90	X

*Nguyễn Thị*

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn KTC	Điểm tốt nghiệp (không học tín chỉ)	Điểm TBC (không học tín chỉ)	Điểm học tập (học tín chỉ)	Tổng số điểm học tập	Dự kiến trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
39	44	Cao Ngọc	Thắng	Nam	16/9/1991	Phòng Nội vụ, UBND huyện Minh Hóa	84			8.07	242.10	
<b>XI. UBND HUYỆN QUẢNG TRẠCH</b>												
40	27	Hoàng Mạnh	Hưng	Nam	25/3/1992	Phòng Tư pháp, UBND huyện Quảng Trạch	50			8.28	248.40	X
41	30	Nguyễn Thị	Liệu	Nữ	10/4/1991	Phòng Tư pháp UBND huyện Quảng Trạch	60			7.59	227.70	
42	31	Đỗ Thị Thùy	Linh	Nữ	20/12/1992	Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND huyện Quảng Trạch	95,5			8.61	258.30	X
43	48	Đàm Thị Lệ	Thúy	Nữ	26/6/1991	Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND huyện Quảng Trạch	70			8.16	244.80	
44	51	Nguyễn Thị Biên	Thùy	Nữ	05/6/1991	Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND huyện Quảng Trạch	94			8.10	243.00	
<b>XII. UBND THỊ XÃ BA ĐỒN</b>												
45	36	Phạm Thị	Ngọc	Nữ	10/9/1990	Văn phòng HĐND và UBND thị xã Ba Đồn	84			8.17	245.10	X
46	34	Nguyễn Thị	Mẫn	Nữ	14/4/1991	Văn phòng HĐND và UBND thị xã Ba Đồn	95			8.08	242.40	
47	20	Hoàng Thị Thùy	Dung	Nữ	11/11/1992	Văn phòng HĐND và UBND thị xã Ba Đồn	80			8.04	241.20	
48	25	Đào Thị	Huế	Nữ	12/4/1990	Văn phòng HĐND và UBND thị xã Ba Đồn	40			7.93	237.90	
49	33	Nguyễn Thị	Lý	Nữ	08/6/1991	Phòng GD - ĐT, UBND thị xã Ba Đồn	78			8.31	249.30	X

*Nguyễn*

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn KTC	Điểm tốt nghiệp (không học tín chỉ)	Điểm TBC (không học tín chỉ)	Điểm học tập (học tín chỉ)	Tổng số điểm học tập	Dự kiến trúng tuyển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
50	39	Dương Thị Như	Quỳnh	Nữ	26/6/1991	Phòng GD - ĐT, UBND thị xã Ba Đồn	76,5			8.15	244.50	
51	23	Trần Công	Hải	Nam	10/3/1991	Phòng Tư pháp, UBND thị xã Ba Đồn	50			8.18	245.40	X
52	29	Đặng Đình	Kiên	Nam	20/10/1984	Phòng LĐTB-XH, UBND thị xã Ba Đồn	79			7.97	239.10	X
<b>XII. UBND HUYỆN TUYỂN HÓA</b>												
53	35	Đặng Thị Ngọc	Minh	Nữ	09/11/1992	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội, UBND huyện Tuyên Hóa	95			7.97	239.10	X
54	50	Phan Thị Thanh	Thúy	Nữ	06/8/1992	Phòng Kinh tế Hạ tầng, UBND huyện Tuyên Hóa	90			8.38	251.40	X

**Ghi chú:** - Nếu học theo tín chỉ: Tổng kết quả điểm = Tổng Trung bình chung kết quả học tập tín chỉ quy đổi theo thang điểm 100 \* 3;

- Nếu học theo học trình (không học theo tín chỉ):

Tổng kết quả điểm = Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100\*2 + Điểm tốt nghiệp quy đổi theo thang điểm 100\*1;

\* **Kết quả trúng tuyển:** Là người có số điểm phỏng vấn từ 50 điểm trở lên và tổng số điểm học tập cao nhất lấy theo thứ tự.

Quảng Bình, ngày 23 tháng 12 năm 2014

TM. HỘI ĐỒNG

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ

Trần Thế Vương

Danh sách có 33 người dự kiến trúng tuyển